

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-38

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

106-C  
NH  
JHH  
TOÁN  
CHỈ MINH  
375-C  
V  
E  
JH  
CHỈ MINH

Số: 108 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Ngô Minh Oanh**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017



**Trần Hà Kiên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2284-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.827.032.381</b>	<b>32.257.051.281</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.021.293.456</b>	<b>29.721.042.425</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.829.009.195	4.663.985.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.238.904.623	1.258.232.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.062.359.429	1.818.688.804
314	4. Phải trả người lao động		1.313.545.000	978.000.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	234.307.942	661.352.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	880.453.270	1.085.704.364
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	23.374.232.171	19.255.079.410
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		88.481.826	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.805.738.925</b>	<b>2.536.008.856</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	506.920.000	506.920.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.298.818.925	2.029.088.856
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.166.777.371</b>	<b>117.686.931.013</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>122.166.777.371</b>	<b>117.686.931.013</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.120.886.497	3.120.886.497
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.257.462.074	3.777.615.716
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		116.887.716	598.864.522
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		8.140.574.358	3.178.751.194
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.993.809.752</b>	<b>149.943.982.294</b>

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>70,169,198,041</b>	<b>62,743,476,299</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7,914,003,867</b>	<b>8,445,121,698</b>
111	1. Tiền		7,914,003,867	8,445,121,698
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1,136,239,943</b>	<b>1,120,576,500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72,000	72,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,136,167,943	1,120,504,500
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33,088,640,953</b>	<b>36,099,239,242</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30,810,561,429	31,906,371,879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,754,490,315	2,286,661,754
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,250,593,102	2,728,263,357
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,727,003,893)	(915,932,389)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	93,874,641
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>27,484,773,054</b>	<b>16,846,639,769</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	27,758,761,242	16,846,639,769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(273,988,188)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>545,540,224.0</b>	<b>231,899,090</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	545,540,224	231,899,090
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>87,824,611,711</b>	<b>87,200,505,995</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>406,977,780</b>	<b>389,886,145</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	406,977,780	389,886,145
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>81,444,308,139</b>	<b>82,294,476,367</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	58,429,731,393	58,662,573,728
222	- Nguyên giá		108,071,029,456	103,332,420,474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49,641,298,063)	(44,669,846,746)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3,139,294,170	3,375,649,662
225	- Nguyên giá		3,545,335,583	3,545,335,583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(406,041,413)	(169,685,921)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19,875,282,576	20,256,252,977
228	- Nguyên giá		24,495,817,509	24,221,418,509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,620,534,933)	(3,965,165,532)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3,374,850,744</b>	<b>1,486,155,617</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,374,850,744	1,486,155,617
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1,461,148,822</b>	<b>1,034,805,863</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,500,000,000	1,500,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38,851,178)	(465,194,137)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,137,326,226</b>	<b>1,995,182,003</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1,137,326,226	1,694,750,003
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	300,432,000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157,993,809,752</b>	<b>149,943,982,294</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	126.045.494.101	123.602.584.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	70.769.091	448.321.701
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.974.725.010	123.154.262.427
11	4. Giá vốn hàng bán	25	104.987.544.474	102.961.542.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.987.180.536	20.192.719.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	257.641.545	262.068.592
22	7. Chi phí tài chính	27	1.081.919.813	1.345.206.554
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.396.718.228	1.556.527.180
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.408.828.879	3.199.300.846
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.924.486.702	8.707.111.720
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.829.586.687	7.203.169.334
31	11. Thu nhập khác	30	1.930.152.805	26.322.356
32	12. Chi phí khác	31	194.238.837	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.735.913.968	26.322.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.565.500.655	7.229.491.690
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.124.494.297	1.905.626.496
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	300.432.000	(300.432.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.140.574.358</u>	<u>5.624.297.194</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	999	690

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		141.014.280.437	132.471.278.030
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(124.604.240.607)	(99.069.875.237)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.910.644.688)	(13.183.283.054)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.816.262.921)	(1.469.542.437)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.571.024.544)	(753.094.955)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.029.464.940	967.232.602
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.395.329.796)	(1.724.467.151)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.253.757.179)</i>	<i>17.238.247.798</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.294.317.006	(2.784.084.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		215.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.078.339.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.507.851	31.378.842
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.535.824.857</i>	<i>(3.831.045.046)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		55.568.028.636	53.467.614.731
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.130.680.822)	(60.004.459.042)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.033.652.304)	(1.232.218.859)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.270.573.325)	(1.950.523.125)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>133.122.185</i>	<i>(9.719.586.295)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(584.810.137)</i>	<i>3.687.616.457</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.445.121.698	4.689.950.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.692.306	67.555.232
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.914.003.867</u>	<u>8.445.121.698</u>

Trần Thị Thùy Dương  
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho mặt bằng, cho thuê phòng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy nhựa Củ Chi

##### Địa chỉ

Áp 12, xã Tân Thạnh  
Đông, huyện Củ Chi,  
Thành phố Hồ Chí

##### Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào **Báo cáo tài chính** công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp **thực tế đích danh**.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội đồng cổ đông** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và **thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam**.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

## b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	496,565,970	1,816,340,631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,417,437,897	6,628,781,067
	<b><u>7,914,003,867</u></b>	<b><u>8,445,121,698</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,136,167,943	1,136,167,943	1,120,504,500	1,120,504,500
	<b><u>1,136,167,943</u></b>	<b><u>1,136,167,943</u></b>	<b><u>1,120,504,500</u></b>	<b><u>1,120,504,500</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 6 tháng và có giá trị 49.900 USD (tương đương 1.136.167.943 VND) với lãi suất 0%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72,000	72,000	-	72,000	72,000	-
	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>	<b>-</b>	<b>72,000</b>	<b>72,000</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016 trên sàn HOSE.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1,500,000,000	(38,851,178)	1,500,000,000	(465,194,137)
	<b>1,500,000,000</b>	<b>(38,851,178)</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>(465,194,137)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17.65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.**

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4,608,243,257	4,758,243,257
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26,202,318,172	27,148,128,622
	<b>30,810,561,429</b>	<b>31,906,371,879</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1,143,662,496</b>	<b>1,430,012,004</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Delight Sunrise Company Limited	-	-	367,854,825	-
Taizhou Huangyan Denmark Trading Company	-	-	1,657,469,200	-
Công ty CP nhựa Bảo Vân	963,401,670	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	791,088,645	-	261,337,729	-
	<b>1,754,490,315</b>	<b>-</b>	<b>2,286,661,754</b>	<b>-</b>

## 7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	180,641,481	-	271,870,927	-
Phải thu Quỹ khen thưởng	-	-	272,318,174	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2,003,241,813	-	2,003,241,813	-
Phải thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng bất động sản	-	-	136,560,000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19,925,025	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1,300,620	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1,211,720	-	-	-
Phải thu khác	44,272,443	-	44,272,443	-
	<b>2,250,593,102</b>	<b>-</b>	<b>2,728,263,357</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	406,977,780	-	389,886,145	-
	<b>406,977,780</b>	<b>-</b>	<b>389,886,145</b>	<b>-</b>

## 8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136,783,399	-	136,783,399	41,035,020
- TKR Packaging LLC	2,154,903,035	1,094,275,224	2,154,903,035	1,508,432,125
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vinaok	196,243,000	-	196,243,000	137,370,100
- Công ty Cổ phần Gia Phú	126,513,500	-	126,513,500	63,256,750
- Các công ty khác	317,566,336	110,730,153	171,944,834	120,361,384
	<b>2,932,009,270</b>	<b>1,205,005,377</b>	<b>2,786,387,768</b>	<b>1,870,455,379</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,308,423,600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15,351,900,378	-	9,019,299,326	-
Công cụ, dụng cụ	1,119,690,240	-	915,287,725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1,463,467,692	-	979,253,853	-
Thành phẩm	8,218,947,196	-	5,611,209,819	-
Hàng hoá	22,343,948	-	47,600,858	-
Hàng gửi đi bán	273,988,188	(273,988,188)	273,988,188	-
	<b>27,758,761,242</b>	<b>(273,988,188)</b>	<b>16,846,639,769</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng nhà kho tại Nhà máy Củ Chi	3,374,850,744	1,486,155,617
	<b>3,374,850,744</b>	<b>1,486,155,617</b>

**Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi**

Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà kho tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng;

Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà kho nhằm sắp xếp "hàng tồn kho" được gọn gàng, ngăn nắp nhằm phục vụ cho công tác quản lý "hàng tồn kho";

Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày khởi công;

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty vẫn đang triển khai thực hiện, dự kiến dự án sẽ được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý I/2017.

**11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	34,321,481,935	67,493,343,147	1,359,691,801	157,903,591	103,332,420,474
- Mua trong năm	-	6,295,621,879	110,000,000	-	6,405,621,879
- Thanh lý, nhượng bán	(908,836,996)	(758,175,901)	-	-	(1,667,012,897)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33,412,644,939</b>	<b>73,030,789,125</b>	<b>1,469,691,801</b>	<b>157,903,591</b>	<b>108,071,029,456</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8,996,786,290	34,516,840,761	1,083,829,594	72,390,101	44,669,846,746
- Khấu hao trong năm	1,349,734,668	5,058,779,881	92,106,468	18,082,950	6,518,703,967
- Thanh lý, nhượng bán	(908,836,996)	(638,415,654)	-	-	(1,547,252,650)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,437,683,962</b>	<b>38,937,204,988</b>	<b>1,175,936,062</b>	<b>90,473,051</b>	<b>49,641,298,063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	25,324,695,645	32,976,502,386	275,862,207	85,513,490	58,662,573,728
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23,974,960,977</b>	<b>34,093,584,137</b>	<b>293,755,739</b>	<b>67,430,540</b>	<b>58,429,731,393</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.355.010.018 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.229.176.146 đồng.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá, khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 3.545.335.583 đồng và 406.041.413 đồng, chi phí khấu hao phát sinh trong năm 2016 là 236.355.492 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23,262,000,000	959,418,509	24,221,418,509
- Mua trong năm	-	274,399,000	274,399,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23,262,000,000</b>	<b>1,233,817,509</b>	<b>24,495,817,509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3,827,244,117	137,921,415	3,965,165,532
- Khấu hao trong năm	511,178,748	144,190,653	655,369,401
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,338,422,865</b>	<b>282,112,068</b>	<b>4,620,534,933</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	19,434,755,883	821,497,094	20,256,252,977
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18,923,577,135</b>	<b>951,705,441</b>	<b>19,875,282,576</b>

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là: 18.923.577.135 VND. Tài sản này đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa khuôn phôi	30,440,450	37,822,020
Công cụ dụng cụ xuất dùng	334,405,255	123,038,409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180,694,519	71,038,661
	<b>545,540,224</b>	<b>231,899,090</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	955,258,732	1,214,592,693
Chi phí sửa chữa máy thổi và máy nén khí	48,402,366	113,830,259
Chi phí trả trước dài hạn khác	133,665,128	366,327,051
	<b>1,137,326,226</b>	<b>1,694,750,003</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Minh Phát	351,298,900	351,298,900	451,298,900	451,298,900
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	217,880,000	217,880,000	696,650,000	696,650,000
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Ánh Dương Việt Nam	-	-	449,790,000	449,790,000
Công ty TNHH Máy ép nhựa CHESO Việt Nam	463,719,700	463,719,700	100,000,000	100,000,000
Phải trả các đối tượng khác	3,796,110,595	3,796,110,595	2,966,246,155	2,966,246,155
	<b>4,829,009,195</b>	<b>4,829,009,195</b>	<b>4,663,985,055</b>	<b>4,663,985,055</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
G.I Import Export Company Limited	438,760,132	624,232,640
Interdesign INC	75,759,924	195,182,750
Partsupplies	256,994,619	44,953,626
Khoản người mua trả tiền trước khác	467,389,948	393,863,131
	<b>1,238,904,623</b>	<b>1,258,232,147</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	303,937,585	4,950,435,174	5,162,362,871	-	92,009,888
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	13,269,960	13,269,960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,405,194,496	2,124,494,297	1,571,024,544	-	1,958,664,249
Thuế Thu nhập cá nhân	-	104,981,713	198,174,119	291,470,540	-	11,685,292
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4,575,010	565,636,965	570,211,975	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	<b>1,818,688,804</b>	<b>7,855,010,515</b>	<b>7,611,339,890</b>	-	<b>2,062,359,429</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	200,557,942	620,102,635
Chi phí phải trả khác	33,750,000	41,250,000
	<b><u>234,307,942</u></b>	<b><u>661,352,635</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	38,280,054
- Kinh phí công đoàn	49,225,720	-
- Bảo hiểm xã hội	-	233,081,435
- Cổ tức phải trả	773,177,550	783,022,875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,050,000	31,320,000
	<b><u>880,453,270</u></b>	<b><u>1,085,704,364</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Phải trả về cổ phần hoá	206,920,000	206,920,000
	<b><u>506,920,000</u></b>	<b><u>506,920,000</u></b>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15,264,310,360</b>	<b>15,264,310,360</b>	<b>53,208,215,956</b>	<b>48,685,240,262</b>	<b>19,787,286,054</b>	<b>19,787,286,054</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn <sup>(1)</sup>	15,264,310,360	15,264,310,360	48,564,169,594	48,685,240,262	15,143,239,692	15,143,239,692
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây <sup>(2)</sup>	-	-	4,644,046,362	-	4,644,046,362	4,644,046,362
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3,990,769,050</b>	<b>3,990,769,050</b>	<b>2,451,180,610</b>	<b>2,855,003,543</b>	<b>3,586,946,117</b>	<b>3,586,946,117</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	2,541,926,400	2,541,926,400	-	1,750,000,000	791,926,400	791,926,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD	357,574,560	357,574,560	309,350,500	305,384,500	361,540,560	361,540,560
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND	-	-	1,412,100,000	-	1,412,100,000	1,412,100,000
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,091,268,090	1,091,268,090	729,730,110	799,619,043	1,021,379,157	1,021,379,157
	<b>19,255,079,410</b>	<b>19,255,079,410</b>	<b>55,659,396,566</b>	<b>51,540,243,805</b>	<b>23,374,232,171</b>	<b>23,374,232,171</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3,614,830,400</b>	<b>3,614,830,400</b>	<b>2,359,812,680</b>	<b>2,460,253,240</b>	<b>3,514,389,840</b>	<b>3,514,389,840</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn <sup>(3)</sup>	2,541,926,400	2,541,926,400	-	1,750,000,000	791,926,400	791,926,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD <sup>(4.1)</sup>	1,072,904,000	1,072,904,000	14,812,680	364,453,240	723,263,440	723,263,440
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND <sup>(4.2)</sup>	-	-	2,345,000,000	345,800,000	1,999,200,000	1,999,200,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2,405,027,506</b>	<b>2,405,027,506</b>	<b>38,507,012</b>	<b>1,072,159,316</b>	<b>1,371,375,202</b>	<b>1,371,375,202</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn <sup>(5)</sup>	2,405,027,506	2,405,027,506	38,507,012	1,072,159,316	1,371,375,202	1,371,375,202
	<b>6,019,857,906</b>	<b>6,019,857,906</b>	<b>2,398,319,692</b>	<b>3,532,412,556</b>	<b>4,885,765,042</b>	<b>4,885,765,042</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<b>(3,990,769,050)</b>	<b>(3,990,769,050)</b>	<b>(2,451,180,610)</b>	<b>(2,855,003,543)</b>	<b>(3,586,946,117)</b>	<b>(3,586,946,117)</b>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2,029,088,856</b>	<b>2,029,088,856</b>			<b>1,298,818,925</b>	<b>1,298,818,925</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1168/HDTD ngày 31/07/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cho vay: đến hết 31/07/2017;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBB ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 15.143.239.692 đồng;
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng số 424B16 ngày 10/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng có liên quan;
  - + Thời hạn cho vay: 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 401/NHNT-KH/TC/15 ngày 14/09/2015 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 188/NHNT-KH/TC/16 ngày 09/06/2016.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 4.644.046.362 đồng

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 791.926.400 đồng.
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bình Tây bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 003D15 ngày 14/09/2015:
- + Hạn mức tín dụng: 47.600 USD;
  - + Mục đích: Mua sắm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2 và 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 31.736 USD tương đương 723.263.440 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 112C16 ngày 09/06/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000 đồng;
  - + Mục đích: Đầu tư máy đập nắp 16T;
  - + Thời hạn cho vay: 24 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ khoản vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 637.500.000 đồng.

- (4.3) Hợp đồng tín dụng theo dự án số 205C16 ngày 10/11/2016:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích: Đầu tư xây dựng kho thành phẩm tại địa chỉ: thửa đất số 760; tờ bản đồ số 2, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM để phục vụ hoạt động sản xuất công ty;
  - + Thời hạn cho vay: 24 tháng ;
  - + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm;
  - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản bao gồm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2, 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại servo và 1 máy dập nắm 16T;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.361.700.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 13.650,07 USD tương đương 311.494.597 đồng.

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00110-000 ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy ép phôi Haitian Ma3200II/1700;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 65.986,07 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 16.728,81 USD tương đương 381.751.444 đồng.

(5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy dập nắp SY-30By;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD.
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là 29.716,44 USD tương đương 678.129.161 đồng.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>665,405,024</b>	<b>114,574,720,321</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	5,624,297,194	5,624,297,194
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(66,540,502)	(66,540,502)
Chi cổ tức	-	-	-	(2,445,546,000)	(2,445,546,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,777,615,716</b>	<b>117,686,931,013</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,777,615,716</b>	<b>117,686,931,013</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	8,140,574,358	8,140,574,358
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
Chi cổ tức	-	-	-	(3,260,728,000)	(3,260,728,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>29,270,228,800</b>	<b>3,120,886,497</b>	<b>8,257,462,074</b>	<b>122,166,777,371</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.00	3,777,615,716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.59	400,000,000
Chi trả cổ tức năm 2015 (bằng 4% vốn điều lệ)	86.32	3,260,728,000
Lợi nhuận chưa phân phối	3.09	116,887,716

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (*)	-	-	18.96	15,458,000,000
Bà Phạm Thị Hằng	15.24	12,425,300,000	15.24	12,425,300,000
Ông Lê Công Nghiệp	12.27	10,000,000,000	12.27	10,000,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	10.51	8,570,000,000	10.51	8,570,000,000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15.58	12,698,700,000	8.95	7,294,500,000
Bà Ngô Ngọc Trân	12.27	10,000,000,000	0.00	-
Các cổ đông khác	34.13	27,824,200,000	34.07	27,770,400,000
	<b>100</b>	<b>81,518,200,000</b>	<b>100</b>	<b>81,518,200,000</b>

(\*) Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV đã tiến hành thoái hóa vốn theo văn bản số 3280/UBND-CNN ngày 11/07/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về kế hoạch, phương án thoái vốn đầu tư của các Doanh nghiệp Nhà nước theo Đề án tái cơ cấu Doanh nghiệp nhà nước.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,518,200,000	81,518,200,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>81,518,200,000</i>	<i>81,518,200,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,260,728,000	2,445,546,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3,260,728,000</i>	<i>2,445,546,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,151,820	8,151,820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,151,820	8,151,820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,151,820</i>	<i>8,151,820</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,120,886,497	3,120,886,497
	<b>3,120,886,497</b>	<b>3,120,886,497</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản nhận đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2016 Công ty đang nắm giữ 07 sổ đỏ của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:

<u>Địa chỉ lô đất</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
- Thửa đất số 93A, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1,168.5
- Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	106.9
- Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	5,252.0
- Thửa đất số 1672, tờ bản đồ số 6, ấp Thành Đông, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4,125.0
- Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 50, ấp Thành Trung, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	846.9
- Thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 7, ấp Thành Bắc, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2,400.0
- Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 6, khu phố 2, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	650.0

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	192,327.06	109,865.37

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	123,768,785,011	121,925,415,979
Doanh thu bán hàng hóa	1,076,709,090	457,168,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,200,000,000	1,219,999,999
	<b><u>126,045,494,101</u></b>	<b><u>123,602,584,128</u></b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39).	<u>-</u>	<b><u>13,880,900</u></b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	24,660,000	448,321,701
Giảm giá hàng bán	46,109,091	-
	<b><u>70,769,091</u></b>	<b><u>448,321,701</u></b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103,745,761,441	102,544,238,316
Giá vốn của hàng hóa đã bán	967,794,845	370,304,249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	47,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	273,988,188	-
	<b><u>104,987,544,474</u></b>	<b><u>102,961,542,565</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26,507,851	31,378,842
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46,748,545	85,037,534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	184,380,204	145,459,137
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,945	193,079
	<b><u>257,641,545</u></b>	<b><u>262,068,592</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,396,718,228	1,556,527,180
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	111,544,544	35,105,228
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	<b>(426,342,959)</b>	<b>(246,425,854)</b>
	<b><u>1,081,919,813</u></b>	<b><u>1,345,206,554</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,554,284	11,351,469
Chi phí nhân công	2,049,838,039	1,748,885,466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,649,228	108,646,912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283,212,375	346,205,800
Chi phí khác bằng tiền	1,999,574,953	984,211,199
	<b><u>4,408,828,879</u></b>	<b><u>3,199,300,846</u></b>



**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,544,024,101	4,421,346,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257,297,453	132,469,866
Thuế, phí, lệ phí	746,500,733	995,541,981
Chi phí dự phòng	811,071,504	847,540,689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241,318,674	125,199,177
Chi phí khác bằng tiền	2,324,274,237	2,185,013,701
	<b><u>6,924,486,702</u></b>	<b><u>8,707,111,720</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	95,239,753	-
Thu nhập từ chuyển nhượng nhà xưởng 947 - 953 Hậu Giang, Phường 11, Quận 06	1,365,600,000	-
Thuế đất được hoàn	427,000,896	-
Thu nhập khác	42,312,156	26,322,356
	<b><u>1,930,152,805</u></b>	<b><u>26,322,356</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp	98,955,951	-
Xử lý hàng thiếu từ kiểm kê	93,874,641	-
Chi phí khác	1,408,245	-
	<b><u>194,238,837</u></b>	<b><u>-</u></b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,565,500,655	7,229,491,690
Các khoản điều chỉnh tăng	241,351,035	1,602,821,509
- Chi phí không hợp lệ	241,351,035	237,200,000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	21,509
- Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	1,365,600,000
Các khoản điều chỉnh giảm	(184,380,204)	(170,374,581)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(184,380,204)	(170,374,581)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10,622,471,486	8,661,938,618
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,124,494,297</b>	<b>1,905,626,496</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,405,194,496	252,662,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1,571,024,544)	(753,094,955)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1,958,664,249</b>	<b>1,405,194,496</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300,432,000	300,432,000
- Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(300,432,000)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>300,432,000</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(300,432,000)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300,432,000	-
	<b>300,432,000</b>	<b>(300,432,000)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8,140,574,358	5,624,297,194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,140,574,358	5,624,297,194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8,151,820	8,151,820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>999</b>	<b>690</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,229,766,109	66,640,842,420
Chi phí nhân công	19,557,691,088	19,294,935,011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,410,428,860	7,696,231,101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,289,010,397	11,089,572,011
Chi phí khác bằng tiền	8,684,131,784	8,249,069,222
	<b>118,171,028,238</b>	<b>112,970,649,765</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,914,003,867	-	8,445,121,698	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,468,132,311	(1,727,003,893)	35,024,521,381	(915,932,389)
Các khoản cho vay	1,136,167,943	-	1,120,504,500	-
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	72,000	-
	<b>42,518,376,121</b>	<b>(1,727,003,893)</b>	<b>44,590,219,579</b>	<b>(915,932,389)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	24,673,051,096	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	6,216,382,465	6,256,609,419
Chi phí phải trả	234,307,942	661,352,635
	<b>31,123,741,503</b>	<b>28,202,130,320</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,914,003,867	-	-	7,914,003,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,334,150,638	406,977,780	-	31,741,128,418
Các khoản cho vay	1,136,167,943	-	-	1,136,167,943
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>40,384,394,448</b>	<b>406,977,780</b>	<b>-</b>	<b>40,791,372,228</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,445,121,698	-	-	8,445,121,698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33,718,702,847	389,886,145	-	34,108,588,992
Các khoản cho vay	1,120,504,500	-	-	1,120,504,500
Đầu tư ngắn hạn	72,000	-	-	72,000
	<b>43,284,401,045</b>	<b>389,886,145</b>	<b>-</b>	<b>43,674,287,190</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	23,374,232,171	1,298,818,925	-	24,673,051,096
Phải trả người bán, phải trả khác	5,709,462,465	506,920,000	-	6,216,382,465
Chi phí phải trả	234,307,942	-	-	234,307,942
	<b>29,318,002,578</b>	<b>1,805,738,925</b>	<b>-</b>	<b>31,123,741,503</b>

**Tại ngày 01/01/2016**

Vay và nợ	19,255,079,410	2,029,088,856	-	21,284,168,266
Phải trả người bán, phải trả khác	5,749,689,419	506,920,000	-	6,256,609,419
Chi phí phải trả	661,352,635	-	-	661,352,635
	<b>25,666,121,464</b>	<b>2,536,008,856</b>	<b>-</b>	<b>28,202,130,320</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	2,662,894,128

**b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	55,568,028,636	53,467,614,731
--	----------------	----------------

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	51,130,680,822	60,004,459,042
---	----------------	----------------

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	13,880,900
<b>Trả nợ gốc tiền vay</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	1,750,000,000	-
<b>Lãi vay đã trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	420,000,000	95,394,553
<b>Chi trả cổ tức</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	463,740,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.143.662.496	1.213.662.496
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	216.349.508
<b>Cổ tức phải trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	751.740.000	751.740.000
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	179.920.714	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	725.391.101	836.930.453

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thùy Dương  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 201

